

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 42 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 42 |



Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------------|--------------------------|
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Phó chủ tịch thường trực |
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Phó chủ tịch |
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Thành viên |
| Ông Guillaume Jean Francois | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Trọng Hiệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hữu Thế | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Quang Tịnh | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thúy Hằng | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Dịu | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Tô Ngọc Hoàng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán số 290324.005/BCTC.KT5 ngày 29/03/2024, Chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không thể đánh giá ảnh hưởng của việc Công ty không thực hiện được việc hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC từ thời điểm đầu năm đến ngày thoái vốn cũng như không ghi nhận được lãi, lỗ tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Vì thế, Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau: Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 53,24 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 173,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC

Hoàng Thủy Nga

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 806.760.132.426 | 705.951.010.069 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.329.098.036 | 59.240.450.875 |
| 111 | 1. Tiền | | 14.329.098.036 | 53.240.450.875 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 6.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 2.500.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.500.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 539.499.135.764 | 503.451.034.173 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 290.481.756.362 | 333.586.316.111 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 266.061.228.336 | 180.662.242.000 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 3.000.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 14.902.914.212 | 22.605.798.197 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (34.946.763.146) | (33.403.322.135) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 246.110.028.273 | 141.732.203.058 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 263.644.722.490 | 160.709.698.806 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (17.534.694.217) | (18.977.495.748) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.321.870.353 | 1.527.321.963 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.107.707.792 | 1.173.548.358 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.214.162.561 | 353.773.605 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 929.750.266.417 | 984.646.204.275 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 8.091.209.551 | 7.438.458.026 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 220.000.000 | - |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 7.871.209.551 | 7.438.458.026 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 834.696.664.961 | 915.105.496.440 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 834.696.664.961 | 915.083.817.251 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.215.164.073.667 | 2.149.900.162.126 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.380.467.408.706) | (1.234.816.344.875) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | - | 21.679.189 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.040.600.000 | 1.040.600.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.040.600.000) | (1.018.920.811) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 14 | 29.222.070.887 | 9.292.257.001 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 25.637.518.325 | 5.707.704.439 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 39.236.900.000 | 26.734.320.028 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.622.033.500 | 7.622.033.500 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.635.133.500) | (1.887.713.472) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 33.250.000.000 | 21.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 18.503.421.018 | 26.075.672.780 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 11.564.326.168 | 18.473.495.093 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 15 | 6.939.094.850 | 7.602.177.687 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>1.736.510.398.843</u> | <u>1.690.597.214.344</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.050.498.052.544 | 1.047.674.420.699 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 860.347.024.932 | 867.618.526.595 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 182.016.537.910 | 173.354.917.526 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 614.996.455 | 9.936.463.923 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 24.112.768.313 | 73.995.439.089 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 30.204.161.688 | 20.976.139.867 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | 524.084.059 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 250.000.000 | 250.000.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 64.063.608.610 | 69.623.255.305 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 559.072.842.426 | 518.948.045.277 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 12.109.530 | 10.181.549 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 190.151.027.612 | 180.055.894.104 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 16 | 44.973.792.190 | - |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 4.144.984.095 | 4.144.984.095 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 137.448.198.567 | 172.914.064.953 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 3.584.052.760 | 2.996.845.056 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 686.012.346.299 | 642.922.793.645 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 686.012.346.299 | 642.922.793.645 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.077.290.480 | 2.077.290.480 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.894.390.964) | (1.894.390.964) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 74.621.705.264 | 31.474.474.248 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 31.464.832.070 | (44.668.382.819) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 43.156.873.194 | 76.142.857.067 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 1.094.471.441 | 1.152.149.803 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.736.510.398.843 | 1.690.597.214.344 |


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tổ Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 1.616.562.270.996 | 1.432.588.050.863 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 3.356.190.999 | 11.276.004.776 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.613.206.079.997 | 1.421.312.046.087 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 1.430.133.233.265 | 1.248.614.339.340 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 183.072.846.732 | 172.697.706.747 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 3.336.897.997 | 6.144.653.776 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 46.614.819.918 | 53.994.216.620 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 44.291.309.685 | 45.322.735.869 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 30 | 1.566.195.944 | 1.631.829.464 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 81.114.859.946 | 56.195.924.837 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 57.113.868.921 | 67.020.389.602 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 4.455.357.438 | 37.977.741.051 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 6.679.912.239 | 7.743.704.937 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (2.224.554.801) | 30.234.036.114 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 54.889.314.120 | 97.254.425.716 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34 | 11.713.969.485 | 21.035.675.766 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 43.175.344.635 | 76.218.749.950 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 43.156.873.194 | 76.142.857.067 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 18.471.441 | 75.892.883 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 720 | 1.270 |


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 54.889.314.120 | 97.254.425.716 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 147.603.512.677 | 123.585.424.958 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 435.267.212 | (2.064.032.874) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (908.854.857) | 6.999.784.791 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (982.458.637) | (39.980.765.459) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 44.291.309.685 | 45.322.735.869 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 245.328.090.200 | 231.117.573.001 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (42.309.927.509) | (185.864.541.280) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (102.271.940.847) | 121.838.905.359 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 6.956.775.088 | (198.203.332.685) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 6.975.009.491 | 5.560.030.800 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (44.655.338.783) | (35.887.562.597) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (21.035.903.324) | (25.462.800.963) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (15.000.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 48.971.764.316 | (86.901.728.365) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (87.251.409.144) | (163.681.271.532) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 68.181.818 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (17.970.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 168.840.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.718.625.305 | 5.972.805.189 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (99.434.602.021) | 11.131.533.657 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.102.816.704.028 | 1.140.083.050.716 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.097.196.355.162) | (1.008.652.584.640) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (68.864.000) | (43.040.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 5.551.484.866 | 131.387.426.076 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (44.911.352.839) | 55.617.231.368 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 59.240.450.875 | 3.623.219.507 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 14.329.098.036 | 59.240.450.875 |

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 901 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 896 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, Công ty đã đẩy mạnh hoạt động bán hàng dẫn đến doanh thu của Công ty tăng 184 tỷ VND tương ứng 12,85% so năm trước, lợi nhuận gộp cũng đạt được tỷ lệ tăng trưởng tương ứng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế năm 2024 đã giảm 42,4 tỷ VND tương ứng giảm 43,56% so năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao do: chi phí nhân công quản lý phục vụ cho hoạt động nhận khoán khai thác than tăng, thuế phí, lệ phí tăng do phải ghi nhận bổ sung tiền sử dụng đất (Thuyết minh số 31);
- Lãi tiền gửi tiền cho vay giảm mạnh so với năm trước do năm nay không còn các khoản cho vay lớn như năm trước (Thuyết minh số 28);
- Bên cạnh đó, trong năm 2024, Công ty không phát sinh khoản thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn như năm trước (Thuyết minh số 32).

Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 53,24 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 173,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà Công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;

- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác than nguyên khai cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam, Công ty CP Than Vàng Danh... Tình hình tài chính của Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.
- Công ty đã có các kế hoạch để đàm phán gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng được kế hoạch dòng tiền trong đó đảm bảo nguồn vốn lưu động cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vi vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh | Quảng Ninh | 56,96% | 56,96% | Kinh doanh thương mại |

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 10 - 30 năm |
| - Phần mềm quản lý | 06 năm |

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá vôi theo quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát

sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.594.052.160 | 3.114.563.622 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.735.045.876 | 50.125.887.253 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 6.000.000.000 |
| | 14.329.098.036 | 59.240.450.875 |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.500.000.000 | - | - | - |
| | 2.500.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 13.250.000.000 | - | - | - |
| Trái phiếu (ii) | 20.000.000.000 | - | 21.000.000.000 | - |
| | 33.250.000.000 | - | 21.000.000.000 | - |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng và 36 tháng có giá trị lần lượt là 2.500.000.000 VND và 13.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất lần lượt là 3,0%/năm đến 4,7%/năm.

(ii) Giá trị 20.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí | 5.986.900.000 | - | 5.986.900.000 | (252.579.972) |
| - Công ty CP Xi măng X18 | 1.635.133.500 | (1.635.133.500) | 1.635.133.500 | (1.635.133.500) |
| | <u>7.622.033.500</u> | <u>(1.635.133.500)</u> | <u>7.622.033.500</u> | <u>(1.887.713.472)</u> |

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Xi măng X18 | Hòa Bình | 6,81% | 6,81% | Sản xuất xi măng |
| Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí | Quảng Ninh | 5,99% | 5,99% | Khai thác và chế biến than |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 162.070.944.703 | - | 251.104.258.135 | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 162.070.944.703 | - | 251.104.258.135 | - |
| Bên khác | 128.410.811.659 | (27.023.497.629) | 82.482.057.976 | (26.682.181.479) |
| Công ty CP Môi trường Thanh Thủy | 24.033.462.311 | - | 26.668.693.436 | - |
| Công ty CP Than Vàng Danh - VINACOMIN | 47.723.099.072 | - | 3.521.981.911 | - |
| Các khách hàng khác | 56.654.250.276 | (27.023.497.629) | 52.291.382.629 | (26.682.181.479) |
| | <u>290.481.756.362</u> | <u>(27.023.497.629)</u> | <u>333.586.316.111</u> | <u>(26.682.181.479)</u> |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 127.561.314.622 | - | 165.308.494.107 | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 127.561.314.622 | - | 64.859.345.004 | - |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | - | - | 27.318.265.592 | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | - | - | 73.130.883.511 | - |
| Bên khác | 138.499.913.714 | (237.233.561) | 15.353.747.893 | - |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 43.712.722.716 | - | - | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | 65.272.557.367 | - | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương | 15.759.326.478 | - | 8.517.824.478 | - |
| Các khách hàng khác | 13.755.307.153 | (237.233.561) | 6.835.923.415 | - |
| | 266.061.228.336 | (237.233.561) | 180.662.242.000 | - |

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Bên khác | | | | |
| Ông Lê Thanh Bách (i) | 3.000.000.000 | - | - | - |
| | 3.000.000.000 | - | - | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Bên liên quan | | | | |
| Ông Cao Anh Tuấn (ii) | 220.000.000 | - | - | - |
| | 220.000.000 | - | - | - |

(i) Ngày 30 tháng 10 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Lê Thanh Bách ký hợp đồng cho vay số 02/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND, lãi suất 4,2%, thời hạn 06 tháng với mục đích giải quyết công việc công ty của ông Bách, hình thức bảo đảm: tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 3.000.000.000 VND.

(ii) Ngày 26 tháng 01 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Cao Anh Tuấn ký hợp đồng cho vay số 01/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 450.000.000 VND, lãi suất 8,8%, thời hạn 36 tháng với mục đích giải quyết công việc gia đình, hình thức bảo đảm: thế chấp Tài sản cố định. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 220.000.000 VND.

8 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về tạm ứng | 869.798.393 | - | 4.105.943.175 | - |
| Phải thu khác | 14.033.115.819 | (7.686.031.956) | 18.499.855.022 | (6.721.140.656) |
| - Lãi dự thu lãi trái phiếu | 23.972.603 | - | 75.467.397 | - |
| - Lãi dự thu lãi cho vay | 626.768.493 | - | 4.294.092.333 | - |
| - Công ty TNHH Vạn Xuân | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) |
| - Phải thu của người lao động tiền BHXH | - | - | 4.925.440 | - |
| - Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả | 3.865.563.673 | - | 3.865.563.673 | - |
| - Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc | 3.220.322.888 | (3.220.322.888) | 3.220.322.888 | (3.220.322.888) |
| - Các khoản khác | 2.915.670.394 | (1.084.891.300) | 3.658.665.523 | (120.000.000) |
| | 14.902.914.212 | (7.686.031.956) | 22.605.798.197 | (6.721.140.656) |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH Vạn Xuân | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) |
| Các đối tượng khác | 11.522.096.444 | (4.305.214.188) | 19.204.428.029 | (3.340.322.888) |
| | 14.902.914.212 | (7.686.031.956) | 22.585.245.797 | (6.721.140.656) |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Tiền ký quỹ phục hồi môi trường | 6.050.698.431 | - | 5.617.946.906 | - |
| - Mỏ đá vôi Phương Nam (Núi Rùa) | 2.464.044.906 | - | 2.464.044.906 | - |
| - Mỏ than Khối Nam Đông Trường Bạch | 220.000.000 | - | 220.000.000 | - |
| - Mỏ đá vôi Phương Nam | 3.000.238.371 | - | 2.626.891.720 | - |
| - Mỏ đất Núi Na | 366.415.154 | - | 307.010.280 | - |
| Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam | 1.820.511.120 | - | 1.820.511.120 | - |
| | 7.871.209.551 | - | 7.438.458.026 | - |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác | | | | |
| Quỹ bảo vệ Môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh | 7.871.209.551 | - | 7.438.458.026 | - |
| | 7.871.209.551 | - | 7.438.458.026 | - |

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể | Giá gốc | Giá trị có thể |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khách hàng | 27.023.497.629 | - | 26.682.181.479 | - |
| Các đại lý mua xi măng | 6.307.575.304 | - | 6.307.575.304 | - |
| Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng | 2.480.212.430 | - | 2.480.212.430 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam | 2.328.197.429 | - | 2.328.197.429 | - |
| Các đối tượng khác | 15.907.512.466 | - | 15.566.196.316 | - |
| b) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 237.233.561 | - | - | - |
| Trung tâm tư vấn thiết kế kiến trúc Uông Bí | 60.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 177.233.561 | - | - | - |
| c) Phải thu khác | 7.686.031.956 | - | 6.721.140.656 | - |
| Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được | 3.220.322.888 | - | 3.220.322.888 | - |
| Các đối tượng khác | 4.465.709.068 | - | 3.500.817.768 | - |
| | <u>34.946.763.146</u> | <u>-</u> | <u>33.403.322.135</u> | <u>-</u> |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 231.105.114.570 | (17.534.694.217) | 115.928.457.112 | (18.977.495.748) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.916.563.868 | - | 987.873.400 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 27.298.403.658 | - | 41.960.931.319 | - |
| Thành phẩm | 2.870.704.787 | - | 1.597.324.537 | - |
| Hàng hoá | 453.935.607 | - | 235.112.438 | - |
| | <u>263.644.722.490</u> | <u>(17.534.694.217)</u> | <u>160.709.698.806</u> | <u>(18.977.495.748)</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa | 966.405.527 | 836.831.656 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 326.666.667 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 141.302.265 | 10.050.035 |
| | 1.107.707.792 | 1.173.548.358 |
| b) Dài hạn | | |
| Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam | 2.778.559.891 | 3.929.847.409 |
| Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa | 2.903.022.362 | 2.922.486.920 |
| Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ Phương Nam | 2.771.316.121 | 6.580.683.372 |
| Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na | 2.657.665.685 | 4.838.505.176 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 453.762.109 | 201.972.216 |
| | 11.564.326.168 | 18.473.495.093 |

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 797.694.973.704 | 1.331.181.783.353 | 4.331.152.924 | 3.926.784.264 | 12.765.467.881 | 2.149.900.162.126 |
| - Mua trong năm | - | 57.614.885.782 | 1.555.000.020 | 368.222.111 | - | 59.538.107.913 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 8.742.103.137 | - | - | - | - | 8.742.103.137 |
| - Tăng do phân loại lại | - | - | - | 403.908.000 | - | 403.908.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.007.208.600) | (1.009.090.909) | - | - | (3.016.299.509) |
| - Giảm do phân loại lại | - | (403.908.000) | - | - | - | (403.908.000) |
| Số dư cuối năm | 806.437.076.841 | 1.386.385.552.535 | 4.877.062.035 | 4.698.914.375 | 12.765.467.881 | 2.215.164.073.667 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 476.596.209.234 | 746.895.516.998 | 3.223.842.682 | 2.393.958.307 | 5.706.817.654 | 1.234.816.344.875 |
| - Khấu hao trong năm | 44.041.419.154 | 101.876.044.481 | 601.579.644 | 471.166.581 | 591.623.628 | 147.581.833.488 |
| - Tăng do phân loại lại | - | 106.852.522 | - | - | - | 106.852.522 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (997.436.303) | (933.333.354) | - | - | (1.930.769.657) |
| - Giảm do phân loại lại | (106.852.522) | - | - | - | - | (106.852.522) |
| Số dư cuối năm | 520.530.775.866 | 847.880.977.698 | 2.892.088.972 | 2.865.124.888 | 6.298.441.282 | 1.380.467.408.706 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 321.098.764.470 | 584.286.266.355 | 1.107.310.242 | 1.532.825.957 | 7.058.650.227 | 915.083.817.251 |
| Tại ngày cuối năm | 285.906.300.975 | 538.504.574.837 | 1.984.973.063 | 1.833.789.487 | 6.467.026.599 | 834.696.664.961 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 401.246.147.365 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 417.693.860.186 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 268.327.147.548 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 243.124.237.838 VND).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại 31/12/2024 là hệ thống phần mềm kế toán có nguyên giá là 1.040.600.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.040.600.000 VND.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| - Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam (i) | 3.584.552.562 | - | 3.584.552.562 | - |
| | 3.584.552.562 | - | 3.584.552.562 | - |

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại phường Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 25.637.518.325 | 5.707.704.439 |
| - Gia công đóng tàu chở hàng | 5.207.409.920 | - |
| - Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - Dây chuyền 1 | 5.500.614.910 | - |
| - Silo tro bay 350T (Cảng Lam Thạch) | 3.906.926.596 | - |
| - Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa | 2.809.806.849 | - |
| - Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lục giác (số 2) | 1.931.342.580 | - |
| - Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí | 1.502.489.116 | - |
| - Dự án phát điện nhiệt dư 12M | 1.232.071.391 | 398.148.148 |
| - Xây dựng nhà mang kho phơi nguyên vật liệu | 805.582.985 | - |
| - Công trình khác | 2.741.273.978 | 5.309.556.291 |
| | 25.637.518.325 | 5.707.704.439 |

15 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 7.602.177.687 VND và 6.939.094.850 VND.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Bên liên quan | 56.209.956.016 | 56.209.956.016 | 101.615.970.672 | 101.615.970.672 |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | 50.612.372.947 | 50.612.372.947 | 100.316.225.993 | 100.316.225.993 |
| Công ty Cổ phần Xi Nghệp Than Uông Bí | 5.597.583.069 | 5.597.583.069 | 1.299.744.679 | 1.299.744.679 |
| Bên khác | 125.806.581.894 | 125.806.581.894 | 71.738.946.854 | 71.738.946.854 |
| Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT | 54.545.664.800 | 54.545.664.800 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An | 6.278.649.834 | 6.278.649.834 | 6.278.649.834 | 6.278.649.834 |
| Công ty Cổ phần SILKROAD Hà Nội | - | - | 10.183.452.370 | 10.183.452.370 |
| Các người bán khác | 64.982.267.260 | 64.982.267.260 | 55.276.844.650 | 55.276.844.650 |
| | <u>182.016.537.910</u> | <u>182.016.537.910</u> | <u>173.354.917.526</u> | <u>173.354.917.526</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| Bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long (i) | 44.973.792.190 | 44.973.792.190 | - | - |
| | <u>44.973.792.190</u> | <u>44.973.792.190</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 |
| Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 |
| Các người bán khác | 17.971.872.440 | 17.971.872.440 | 18.188.210.911 | 18.188.210.911 |
| | <u>29.346.138.550</u> | <u>29.346.138.550</u> | <u>29.562.477.021</u> | <u>29.562.477.021</u> |

(i) Ngày 01/10/2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty CP Tâm Vân Hạ Long ký kết biên bản thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ cho khoản công nợ là tiền than thêm 36 tháng kể từ ngày ký kết biên bản thỏa thuận.

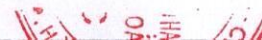
17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | - | 3.618.606.697 |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | - | 3.618.606.697 |
| Bên khác | 614.996.455 | 6.317.857.226 |
| Các đối tượng khác | 614.996.455 | 6.317.857.226 |
| | <u>614.996.455</u> | <u>9.936.463.923</u> |

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|------------------------|---|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 14.253.758.330 | 20.578.240.452 | 34.166.944.461 | - | 665.054.321 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 4.060.115.005 | - | 4.060.115.005 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 21.035.675.766 | 11.713.969.485 | 21.035.903.324 | - | 11.713.741.927 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 324.669.248 | 1.131.307.949 | 665.619.738 | - | 790.357.459 |
| Thuế tài nguyên | - | 1.563.018.670 | 13.439.098.893 | 14.663.431.871 | - | 338.685.692 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 13.734.098.440 | 8.020.684.402 | - | 5.713.414.038 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 32.758.202.070 | 22.001.800.436 | 49.868.487.630 | - | 4.891.514.876 |
| | - | 73.995.439.089 | 82.598.515.655 | 132.481.186.431 | - | 24.112.768.313 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng tại Công ty con | 250.000.000 | 250.000.000 |
| | <u>250.000.000</u> | <u>250.000.000</u> |

20 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 12.641.720 | 255.363.600 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 319.377.740 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.731.589.150 | 69.367.891.705 |
| - Lãi chậm trả cổ tức | 5.857.325.017 | 5.857.325.017 |
| - Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả | 5.427.820.000 | 6.200.000.000 |
| - Lãi vay quá hạn chưa thanh toán (i) | 16.497.926.909 | 16.337.871.948 |
| - Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (ii) | - | 10.000.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (ii) | 32.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.948.517.224 | 8.972.694.740 |
| | <u>64.063.608.610</u> | <u>69.623.255.305</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii) | 4.144.984.095 | 4.144.984.095 |
| | <u>4.144.984.095</u> | <u>4.144.984.095</u> |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Lãi chậm trả cổ tức | 5.857.325.017 | 5.857.325.017 |
| - Lãi vay quá hạn chưa thanh toán | 16.497.926.909 | 16.337.871.948 |
| | <u>22.355.251.926</u> | <u>22.195.196.965</u> |

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Xem thêm thuyết minh số 21).

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) và Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam:

- Mục đích kinh doanh: Quản lý, điều hành triển khai thực hiện giai đoạn 2 dự án: Khu dân cư Đông Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi các công trình dự án được quyết toán, bàn giao hệ thống hạ kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung cho Nhà nước quản lý; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

- Phân chia lợi nhuận: QNC được nhận là tiền chi phí đã triển khai của dự án sau khi ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư (giai đoạn 2) với tổng số tiền là: 32.000.000.000 VND. Số tiền này được các bên quyết toán vào chi phí mà QNC đã bỏ ra và lợi nhuận QNC được hưởng. Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam được phân chia lợi nhuận bằng 100% Quý đất sản phẩm Dự án sau khi đã bàn giao quỹ đất cho địa phương quản lý theo đúng quy định và có toàn quyền kinh doanh quỹ đất sản phẩm khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

- Tiến độ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group (*) đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND.

(*) Theo phụ hợp đồng số 03.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 16 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group, một phần vốn góp của Công ty CP Tâm Thành Phát Việt Nam đang đứng tên sẽ chuyển sang cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group đứng tên với số tiền là 10.000.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty và các đối tác vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

21 VAY

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn (i) | 324.915.033.887 | 324.915.033.887 | 1.067.485.730.116 | 993.087.633.137 | 399.313.130.866 | 399.313.130.866 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 194.033.011.390 | 194.033.011.390 | 46.935.422.195 | 81.208.722.025 | 159.759.711.560 | 159.759.711.560 |
| | 518.948.045.277 | 518.948.045.277 | 1.114.421.152.311 | 1.074.296.355.162 | 559.072.842.426 | 559.072.842.426 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn (ii) | 366.947.076.343 | 366.947.076.343 | 34.369.555.809 | 104.108.722.025 | 297.207.910.127 | 297.207.910.127 |
| | 366.947.076.343 | 366.947.076.343 | 34.369.555.809 | 104.108.722.025 | 297.207.910.127 | 297.207.910.127 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (194.033.011.390) | (194.033.011.390) | (46.935.422.195) | (81.208.722.025) | (159.759.711.560) | (159.759.711.560) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 172.914.064.953 | 172.914.064.953 | | | 137.448.198.567 | 137.448.198.567 |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| | Loại tiền | Hợp đồng vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------|---------------------------|----------------------|--|------------------------|------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Trảng Bạch | 279.316.640.413 | 187.655.739.450 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản | - | 17.776.558.115 |
| Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản | 119.996.490.453 | 119.482.736.322 |
| | | | | | 399.313.130.866 | 324.915.033.887 |

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|---------|--------------|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | 297.207.910.127 | 366.947.076.343 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | USD | Thả nổi | 2022 | Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II | Thế chấp bằng tài sản | 14.794.693.837 | 23.731.243.091 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh | VND | Thả nổi | 2027 | Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp bằng tài sản | 88.625.000.000 | 107.725.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | EUR USD | Thả nổi | 2025 | Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II | Thế chấp bằng tài sản | 182.488.216.290 | 222.590.833.252 |
| Vay cá nhân | VND | 9% | 2026 | Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh | Tín chấp | 11.300.000.000 | 12.900.000.000 |
| | | | | | | 297.207.910.127 | 366.947.076.343 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | | | | | | (159.759.711.560) | (194.033.011.390) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | 137.448.198.567 | 172.914.064.953 |

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | 107.135.017.723 | 15.648.362.439 | 96.824.654.513 | 14.080.705.049 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 14.794.693.837 | 849.564.470 | 23.731.243.091 | 2.257.166.899 |
| | 121.929.711.560 | 16.497.926.909 | 120.555.897.604 | 16.337.871.948 |

Các khoản vay và lãi quá hạn là từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Xi măng Lam Thạch II và Dự án mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Các ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2024 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2024. Số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 2.996.845.056 VND và 3.584.052.760 VND.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 600.000.000.000 | 2.093.790.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (45.801.722.001) | 1.119.296.920 | 565.630.244.513 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 76.142.857.067 | 75.892.883 | 76.218.749.950 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (43.040.000) | (43.040.000) |
| Chi phí phát hành tăng vốn | - | (16.500.000) | - | - | - | - | (16.500.000) |
| Tăng khác | - | - | - | - | 1.133.339.182 | - | 1.133.339.182 |
| Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh) | 600.000.000.000 | 2.077.290.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | 31.474.474.248 | 1.152.149.803 | 642.922.793.645 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 43.156.873.194 | 18.471.441 | 43.175.344.635 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (68.864.000) | (68.864.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | (9.642.178) | (7.285.803) | (16.927.981) |
| Số dư cuối năm nay | 600.000.000.000 | 2.077.290.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | 74.621.705.264 | 1.094.471.441 | 686.012.346.299 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | | VND | |
| Ông Tô Ngọc Hoàng | 228.188.910.000 | 38,03% | 228.188.910.000 | 38,03% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam | 147.271.060.000 | 24,55% | 123.271.060.000 | 20,55% |
| Công ty Konex - Limited | 92.569.980.000 | 15,43% | 92.569.980.000 | 15,43% |
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | 17.296.470.000 | 2,88% | 17.296.470.000 | 2,88% |
| Ông Nguyễn Trường Giang | 13.003.260.000 | 2,17% | 13.003.260.000 | 2,17% |
| Ông Tô Quang Anh | 23.564.000.000 | 3,93% | 23.564.000.000 | 3,93% |
| Ông Đoàn Tiến Phong | - | 0,00% | 24.000.000.000 | 4,00% |
| Các cổ đông khác | 77.426.320.000 | 12,90% | 77.426.320.000 | 12,90% |
| Cổ phiếu quỹ | 680.000.000 | 0,11% | 680.000.000 | 0,11% |
| Cộng | 600.000.000.000 | 100% | 600.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 68.000 | 68.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 68.000 | 68.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 59.932.000 | 59.932.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 59.932.000 | 59.932.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xí nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Tráng Bạch, khu Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m² theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty TNHH Cemtech Việt Nam thuê kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m² theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH ngày 01/01/2024 với đơn giá cho thuê là 200.000.000 VND/tháng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

| STT | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Mục đích |
|-----|------------------------------------|-----------------------------|--|
| 1 | Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh | 1.119.150,7 | Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng... |
| 2 | Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 563.479,2 | Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i) |
| 3 | Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh | 80.013,1 | Diện tích mỏ và mặt bằng khai thác Mỏ sét |

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----|------------|------------|
| EUR | 4,62 | 24,61 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|-------------|------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 355.375.121 | 23.883.334 |

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke | 1.287.988.383.698 | 1.244.004.852.796 |
| Doanh thu từ nhận thầu khai thác than | 158.262.640.257 | 90.031.214.734 |
| Doanh thu bán sản phẩm đá | 26.422.466.561 | 8.517.915.750 |
| Doanh thu khác | 143.888.780.480 | 90.034.067.583 |
| | <u>1.616.562.270.996</u> | <u>1.432.588.050.863</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40) | 1.210.168.925.306 | 1.285.798.416.117 |

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 3.356.190.999 | 11.276.004.776 |
| | <u>3.356.190.999</u> | <u>11.276.004.776</u> |

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND |
|---|---------------------------------|------------------------------------|
| Giá vốn bán xi măng, clinke | 1.209.752.619.216 | 1.114.886.862.348 |
| Giá vốn từ nhận thầu khai thác than | 129.631.307.482 | 65.131.328.394 |
| Giá vốn bán sản phẩm đá | 16.286.381.431 | 3.149.408.591 |
| Giá vốn khác | 75.905.726.667 | 67.948.645.582 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.442.801.531) | (2.501.905.575) |
| | <u>1.430.133.233.265</u> | <u>1.248.614.339.340</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40) | 318.301.558.109 | 398.755.881.343 |

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.999.806.671 | 6.137.153.116 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 375.673.223 | 7.500.660 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 961.418.103 | - |
| | <u>3.336.897.997</u> | <u>6.144.653.776</u> |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 44.291.309.685 | 45.322.735.869 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 429.707.000 | 1.083.372.600 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.093.819.959 | 580.822.699 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 52.563.246 | 7.007.285.452 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (252.579.972) | - |
| | <u>46.614.819.918</u> | <u>53.994.216.620</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.566.195.944 | 1.631.829.464 |
| | <u>1.566.195.944</u> | <u>1.631.829.464</u> |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.575.532.914 | 2.033.645.456 |
| Chi phí nhân công | 42.235.586.769 | 31.762.351.536 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 647.714.792 | 658.667.293 |
| Thuế, phí và lệ phí | 10.825.579.405 | 1.692.356.666 |
| Chi phí dự phòng | 1.586.915.511 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.144.674.618 | 17.872.440.969 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.098.855.937 | 2.176.462.917 |
| | <u>81.114.859.946</u> | <u>56.195.924.837</u> |

32 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Xử lý công nợ tồn đọng | 2.986.528.715 | - |
| Nhập lại lượng thừa sau kiểm kê | 825.835.093 | - |
| Tiền phạt thu được | 56.745.712 | 50.649.200 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn | - | 33.843.612.335 |
| Thu nhập khác | 586.247.918 | 4.083.479.516 |
| | <u>4.455.357.438</u> | <u>37.977.741.051</u> |

33 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phạt lỗi chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính | 2.826.676.573 | 4.156.060.670 |
| Chi phí thanh lý tài sản | 1.017.348.034 | - |
| Lãi vay trả chậm | - | 2.122.944.802 |
| Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được | 331.491.787 | 23.883.334 |
| Các khoản khác | 2.504.395.845 | 1.440.816.131 |
| | <u>6.679.912.239</u> | <u>7.743.704.937</u> |

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND |
|---|------------------------------|------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 11.703.206.295 | 20.991.393.004 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con | 10.763.190 | 44.282.762 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>11.713.969.485</u> | <u>21.035.675.766</u> |

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND |
|---|-------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 43.156.873.194 | 76.142.857.067 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 43.156.873.194 | 76.142.857.067 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 59.932.000 | 59.932.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>720</u> | <u>1.270</u> |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 552.556.168.486 | 653.681.351.926 |
| Chi phí nhân công | 212.389.959.702 | 184.208.271.100 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 137.583.347 | 116.616.669 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 147.603.512.677 | 122.776.410.563 |
| Thuế, phí và lệ phí | 39.749.712.464 | 18.852.245.552 |
| Chi phí dự phòng | 1.586.915.511 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 541.564.363.744 | 315.735.338.784 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.072.943.069 | 4.128.761.411 |
| | <u>1.501.661.159.000</u> | <u>1.299.498.996.005</u> |

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.101.855.285.925 | 1.147.090.336.167 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm | 961.418.103 | (7.007.285.451) |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.097.196.355.162 | 1.008.652.584.640 |

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động bán xi măng, clinke | Hoạt động giao khoán khai thác than | Hoạt động bán sản phẩm đá | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|--|----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.284.632.192.699 | 158.262.640.257 | 26.422.466.561 | 143.888.780.480 | 1.613.206.079.997 |
| Giá vốn hàng bán | 1.209.752.619.216 | 129.631.307.482 | 16.286.381.431 | 74.462.925.136 | 1.430.133.233.265 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 74.879.573.483 | 28.631.332.775 | 10.136.085.130 | 69.425.855.344 | 183.072.846.732 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 88.210.024.936 | | | | 88.210.024.936 |
| Tài sản bộ phận | 319.424.290.166 | 47.723.099.072 | - | 192.235.385.097 | 559.382.774.335 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 1.177.127.624.508 | 1.177.127.624.508 |
| Tổng Tài sản | 319.424.290.166 | 47.723.099.072 | - | 1.369.363.009.605 | 1.736.510.398.843 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 177.814.024.876 | 1.168.263.348 | 1.898.483.616 | 2.047.635.245 | 182.928.407.085 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 867.569.645.459 | 867.569.645.459 |
| Tổng nợ phải trả | 177.814.024.876 | 1.168.263.348 | 1.898.483.616 | 869.617.280.704 | 1.050.498.052.544 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam | Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương | Công ty có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (năm 2024 không còn là bên liên quan) |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật |
| Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí | Công ty là cổ đông lớn và có hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác than Mỏ Khối Nam Đông Trảng Bạch |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HungKing Việt Nam) | Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Konex - Limited | Cổ đông góp vốn |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này) | Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (năm 2024 không còn là bên liên quan) |
| Bà Đỗ Linh Nhâm | Người có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Hoàng Văn Cường | Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam là Cổ đông lớn |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.210.168.925.306 | 1.285.798.416.117 |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | 1.924.259.403 | 577.013.002 |
| Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí | 3.314.075.600 | 3.359.660.400 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | - | 159.211.985.610 |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | - | 7.989.080.030 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 1.204.930.590.303 | 1.114.660.677.075 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 318.301.558.109 | 398.755.881.343 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | - | 75.182.999.340 |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | - | 155.572.632.609 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 167.615.614.333 | 68.761.813.821 |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | 56.431.282.576 | 19.957.258.973 |
| Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí | 94.254.661.200 | 79.281.176.600 |
| Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con | - | 51.000.000.000 |
| Bà Đỗ Linh Nhâm | - | 51.000.000.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | - | 21.375.558.000 |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | - | 21.375.558.000 |

Thu nhập người quản lý chủ chốt

| | Chức vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------------|---------------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Tô Ngọc Hoàng | Tổng giám đốc, Thành viên | - | - |
| Nguyễn Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc | 453.523.346 | 289.936.231 |
| Vũ Trọng Hiệt | Phó Tổng Giám đốc | 344.178.490 | 372.673.620 |
| Ngô Hữu Thế | Phó Tổng Giám đốc | 496.187.706 | 624.941.508 |
| Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Nguyễn Đình Tâm | Phó chủ tịch HĐQT | - | - |
| Nguyễn Văn Kiên | Thành viên HĐQT | - | - |
| Guillaume Jean Francois | Thành viên HĐQT | - | - |
| Trần Quang Tịnh | Trưởng ban kiểm soát | 42.000.000 | - |
| Phạm Thị Thúy Hằng | Thành viên ban kiểm soát | - | - |
| Phạm Thị Dịu | Thành viên ban kiểm soát | - | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo kết luận thanh tra thuế của Cục thuế Quảng Ninh về việc kiểm tra thuế giai đoạn năm 2022-2023 tại Công ty. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND | Số liệu điều chỉnh lại VND | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|---|-------|--|-------------------------------|-------------------|---------|
| a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | | |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 71.711.656.015 | 73.995.439.089 | 2.283.783.074 | (3) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 33.758.257.322 | 31.474.474.248 | (2.283.783.074) | (3) |
| b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | | |
| - Giá vốn hàng bán | 26 | 1.247.423.826.762 | 1.248.614.339.340 | 1.190.512.578 | (1) |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 98.444.938.294 | 97.254.425.716 | (1.190.512.578) | (1) |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19.942.405.270 | 21.035.675.766 | 1.093.270.496 | (2) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 78.502.533.024 | 76.218.749.950 | (2.283.783.074) | (3) |
| c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế | 01 | 98.444.938.294 | 97.254.425.716 | (1.190.512.578) | (1) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (199.393.845.263) | (198.203.332.685) | 1.190.512.578 | (1) |

- (1) Truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế tài nguyên
(2) Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp
(3) Do ảnh hưởng các điều chỉnh trên

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025